

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Số: *24* /2014/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày *28* tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>5</i>
	Ngày: <i>03/9</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 108/TTr-STNMT ngày 07/8/2014, đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 136/BC-TP ngày 05/8/2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 194/2007/QĐ-UBND ngày 22/01/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình v/v quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Cổng TTĐT, VP3,4;

NA/18

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Diễn

QUY ĐỊNH

Về hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số **24** /2014/QĐ-UBND
ngày **28** / **8** /2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với: Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; hộ gia đình, cá nhân và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

**HẠN MỨC ĐẤT Ở GIAO CHO MỖI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN;
DIỆN TÍCH TỐI THIỂU ĐƯỢC TÁCH THỪA ĐỐI VỚI ĐẤT Ở; HẠN
MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở CHO MỖI HỘ GIA ĐÌNH; HẠN MỨC GIAO
ĐẤT TRỒNG, ĐỒI NÚI TRỌC, ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC THUỘC NHÓM
ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỂ SẢN
XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Điều 3. Hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân

1. Hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với trường hợp chưa đủ điều kiện để giao đất theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại đô thị

- a) Không quá 100 m² đối với thành phố Ninh Bình và thị xã Tam Điệp;
- b) Không quá 120 m² đối với thị trấn thuộc các huyện.

2. Hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn

- a) Không quá 180 m² đối với các xã thuộc khu vực đồng bằng;
- b) Không quá 250 m² đối với các xã thuộc khu vực miền núi.

3. Hạn mức quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp giao đất ở theo dự án xây dựng nhà chung cư, xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê và giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 4. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở

1. Thửa đất ở được hình thành từ việc tách thửa phải bảo đảm đủ các điều kiện sau:

a) Có diện tích không nhỏ hơn 36 m² và có bề rộng mặt tiền, chiều sâu so với chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 3 m đối với đất ở tại các phường và thị trấn.

b) Có diện tích không nhỏ hơn 45 m² và có bề rộng mặt tiền, chiều sâu so với chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 4 m đối với đất ở tại các xã.

2. Đối với trường hợp tiến hành đồng thời tách thửa đất ở với hợp thửa đất ở khác thì thửa đất ở còn lại và thửa đất ở sau khi hợp thửa phải bảo đảm điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp Nhà nước thực hiện thu hồi đất ở, đất liền tặng cho Nhà nước và đất tặng cho hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa.

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai ngày 29/11/2013 mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở

1. Hạn mức công nhận đất ở

- a) 120 m² đối với mỗi hộ gia đình thuộc các phường;
- b) 150 m² đối với mỗi hộ gia đình thuộc thị trấn;
- c) 200 m² đối với mỗi hộ gia đình thuộc các xã ở khu vực đồng bằng;
- d) 300 m² đối với mỗi hộ gia đình thuộc các xã ở khu vực miền núi.

2. Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại Khoản 1 Điều này thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại Khoản 4-Điều này.

3. Trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại Khoản 1 Điều này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất.

Điều 6. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản

1. Không quá 02 ha cho mỗi loại đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản nhưng tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha.

2. Không quá 10 ha đất để trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân ở xã, phường, thị trấn thuộc khu vực đồng bằng; không quá 30 ha đất để trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân ở xã, phường, thị trấn thuộc khu vực miền núi. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao thêm đất để trồng cây lâu năm thì hạn mức giao đất trồng cây lâu năm không quá 05 ha đối với xã, phường, thị trấn thuộc khu vực đồng bằng; không quá 25 ha đối với xã, phường, thị trấn thuộc khu vực miền núi.

3. Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất để sử dụng vào đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao thêm đất rừng sản xuất thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

4. Quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy định này.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy định nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Văn Điển